

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:04/2022/DS-ST
Ngày: 27/01/2022
V/v tranh chấp hợp đồng hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ly;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi, Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 04 năm 2021 về việc “tranh chấp hợp đồng hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 324/2021/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 298/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1983; địa chỉ: số 477A/24, đường Q, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958 (theo chứng minh nhân dân sinh năm 1951); địa chỉ: tổ 27, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn P, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ 27, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 26/03/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N cho rằng, bà có làm chủ nhiều dây hụi trên địa bàn ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; bà H có tham gia dây hụi ngày do bà làm chủ hụi cụ thể:

Dây hụi khai ngày 10/11/2020 âm lịch, mần ngày 12/01/2021 âm lịch, dây hụi này 60 ngày, bà H tham gia 30 phần. Bà H hốt hụi ngày 10/11/2020 âm lịch, sau đó có châu hụi chết từ ngày 11/11/2020 âm lịch đến ngày 30/12/2020 âm lịch được 20 ngày.

Sau đó dây hụi ngưng 03 ngày tết âm lịch 2021 (mùng 1,2,3) đến ngày 04/01/2021 âm lịch thì bà H có đóng 01 ngày và ngưng từ đó đến nay.

Nghĩa vụ đóng hụi chết của bà H đã vi phạm từ ngày 05/01/2021 âm lịch đến ngày 12/01/2021 âm lịch (ngày mần hụi) là 08 ngày x 600.000đồng/ngày = 4.800.000đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Trước đó bà H có mượn trước 10 phần với số tiền 10.420.000đồng (mười triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đến ngày 16/02/2021 bà Nguyễn Thị H có viết biên nhận, có ký biên nhận xác nhận đã nợ bà số tiền chơi hụi là 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp thêm chứng cứ nào khác tại phiên tòa;

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà có chơi hụi với bà N, tổng số tiền mà bà nợ của bà N là 15.000.000đồng; bà xin trả dần cho bà N mỗi tháng 300.000đồng đến khi hết số tiền nợ. Bà và ông P hiện đang là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1976 đến nay, số tiền bà vay của bà N ông P không biết.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày ý kiến, đồng ý với số tiền vay của bà N 15.000.000đồng và xin trả dần mỗi tháng 500.000đồng cho đến khi dứt nợ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, Bà Nguyễn Thị Kim N, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn P, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 85 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự:

- Công nhận hợp đồng hui giữa bà Nguyễn Thị Kim N và bà Nguyễn Thị H.
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N.
- Buộc bà Nguyễn Thị H trả bà Nguyễn Thị Kim N 15.000.000đồng.
- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim N đối với ông Lê Văn P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà Nguyễn Thị Kim N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H liên đới cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn P trả nợ hui. Bà H đang cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới nên yêu cầu kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:*

Ông Lê Văn P vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] *Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:*

Theo đơn khởi kiện, bà N yêu cầu bà H, ông P liên đới trả nợ 15.000.000đồng.

Xem xét yêu cầu khởi kiện của bà N, bà N khai, bà có làm chủ hội: Dây hụi khai ngày 10/11/2020 âm lịch, mãn ngày 12/01/2021 âm lịch. Bà H hốt hụi ngày 10/11/2020 âm lịch, có châu hụi chết từ ngày 11/11/2020 âm lịch đến ngày 30/12/2020 âm lịch được 20 ngày.

Đến ngày 04/01/2021âm lịch thì bà H có đóng 01 ngày và ngưng từ đó đến nay. Bà H đã vi phạm nghĩa vụ châu hụi từ ngày 05/01/2021 âm lịch đến ngày 12/01/2021âm lịch số tiền 4.800.000đồng (*bốn triệu tám trăm nghìn đồng*). Trước đó bà H có mượn trước 10 phần với số tiền 10.420.000đồng (*mười triệu bốn trăm hai mươi nghìn*) đến ngày 16/02/2021 bà H có viết biên nhận, có ký xác nhận đã nợ bà N số tiền chơi hụi là 15.000.000đồng (*mười lăm triệu đồng*).

Trong số các tài liệu, chứng cứ do bà N cung cấp có biên nhận nợ giữa bà N và bà H và bà H đồng ý có nợ của bà N số tiền 15.000.000đồng.

Tại phiên tòa, bà H xác nhận còn nợ bà N số tiền 15.000.000đồng, xin trả dần mỗi tháng là 500.000đồng cho đến khi hết nợ; yêu cầu trả dần của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý và Tòa án không có căn cứ cho trả dần cho nên Tòa án chỉ buộc bị đơn có nghĩa vụ trả tiền.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà N yêu cầu bà H, ông P liên đới trả tiền nợ 15.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Xem xét yêu cầu liên đới thấy rằng bà H, ông P là vợ chồng nhưng bà H xác định số tiền nợ hụi không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Về phía nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Cho nên, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông P phải liên đới trả số tiền nợ.

Về lãi suất, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Vì vậy, buộc bà H trả cho bà N nợ hụi với số tiền 15.000.000đồng theo quy định tại các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí do đó Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà H..

Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí 375.000 đồng mà bà N đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào

Các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 26, 35, 39, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N và xử như sau:

1) Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số nợ hụi 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

2) Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3) Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền tạm ứng án phí 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007563 ngày 07/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

4) Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Hùng

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu

là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải

lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: